

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 Năm 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5,741,286,558,762	3,190,940,813,921
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		90,125,861,942	59,979,172,247
1	Tiền	111	4	87,092,364,646	55,325,309,413
2	Các khoản tương đương tiền	112		3,033,497,296	4,653,862,834
II.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4,016,197,307,425	1,872,978,439,888
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1,145,839,985,209	852,048,093,269
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12,520,007,131	11,394,859,912
3	Phải thu ngắn hạn khác	136		3,000,408,274,189	1,107,195,038,830
4	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(142,570,959,104)	(97,659,552,123)
III.	Hàng tồn kho	140	7	781,468,960,950	489,540,611,081
1	Hàng tồn kho	141		812,670,576,044	489,540,611,081
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(31,201,615,094)	-
IV.	Tài sản ngắn hạn khác	150		853,494,428,445	768,442,590,705
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	816,145,049,381	643,952,358,241
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		26,131,220,345	17,895,096,242
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	9	11,218,158,719	106,595,136,222
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4,696,390,436,189	3,973,266,841,238
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		4,450,039,995	3,310,171,784
1	Phải thu dài hạn khác	216		4,450,039,995	3,310,171,784
II.	Tài sản cố định	220		3,935,597,736,215	3,323,050,682,963
1	Tài sản cố định hữu hình	221	10	3,349,553,778,613	2,970,236,712,687
	Nguyên giá	222		6,443,779,910,127	5,634,550,463,325
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3,094,226,131,514)	(2,664,313,750,638)
2	Tài sản cố định vô hình	227	11	586,043,957,602	352,813,970,276
	Nguyên giá	228		792,365,330,206	510,039,769,058
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(206,321,372,604)	(157,225,798,782)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		32,276,872,911	17,129,232,145
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	32,276,872,911	17,129,232,145
IV.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		264,226,317,955	261,815,986,544
1	Đầu tư vào công ty con	251		258,226,317,955	258,226,317,955
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6,000,000,000	6,000,000,000
3	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(2,410,331,411)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		459,839,469,113	367,960,767,802
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	8	459,839,469,113	346,228,269,075
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	21,732,498,727
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		10,437,676,994,951	7,164,207,655,159

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN			Số cuối quý	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		7,037,110,520,560	4,398,349,962,439
I. Nợ ngắn hạn	310		6,869,395,076,042	4,293,351,186,979
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		1,408,769,529,982	1,125,220,217,828
2 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313	9	58,332,791,212	44,150,043,391
3 Phải trả người lao động	314		95,288,336,426	517,878,918
4 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	472,636,961,584	614,050,952,842
5 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1,071,954,027,965	878,130,836,087
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	14	236,227,146,886	417,562,402,171
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	3,362,087,529,178	1,103,126,785,160
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		164,098,752,809	110,592,070,582
II. Nợ dài hạn	330		167,715,444,518	104,998,775,460
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	167,715,444,518	104,998,775,460
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3,400,566,474,391	2,765,857,692,720
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	3,400,566,474,391	2,765,857,692,720
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		2,261,597,240,000	1,507,832,590,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2,261,597,240,000	1,507,832,590,000
2 Cổ phiếu quỹ	415		(300,150,000)	(300,150,000)
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		389,798,534,033	246,879,179,072
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		749,470,850,358	1,011,446,073,648
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		251,128,804,703	883,697,315,680
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		498,342,045,655	127,748,757,968
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	600		10,437,676,994,951	7,164,207,655,159


Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu


Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng


Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 01 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, số 17 phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy,
Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 02-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2018

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	1,877,435,673,177	1,630,274,215,306	7,111,409,462,635	6,142,464,421,439
2	Các khoản giảm trừ	02		4,621,866,702	2,406,262,225	16,698,874,908	11,432,772,118
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,872,813,806,475	1,627,867,953,081	7,094,710,587,727	6,131,031,649,321
4	Giá vốn hàng bán	11	19	1,029,945,837,730	779,947,966,910	3,650,876,604,320	3,188,196,851,966
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		842,867,968,745	847,919,986,171	3,443,833,983,407	2,942,834,797,355
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	140,078,562,885	114,962,455,794	213,630,640,607	248,274,885,213
7	Chi phí tài chính	22	21	46,420,774,528	18,727,180,113	144,564,076,083	120,974,286,749
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		46,224,324,227	17,825,220,899	133,046,974,598	118,843,999,299
8	Chi phí bán hàng	24		242,977,814,284	166,180,313,546	775,899,825,013	553,982,509,724
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		343,060,265,487	523,643,737,538	1,564,640,925,325	1,567,280,585,990
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		350,487,677,331	254,331,210,768	1,172,359,797,593	948,872,300,105
11	Thu nhập khác	31		2,413,938,160	1,261,702,959	4,749,241,254	3,452,109,901
12	Chi phí khác	32		1,601,190,512	12,465,106,827	5,055,417,008	29,038,586,482
13	Lợi nhuận khác	40		812,747,648	(11,203,403,868)	(306,175,754)	(25,586,476,581)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		351,300,424,979	243,127,806,900	1,172,053,621,839	923,285,823,524
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		45,366,251,739	27,997,076,541	187,650,443,522	127,627,839,910
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	7,652,093,859	21,732,498,727	24,138,169,329
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		305,934,173,240	207,478,636,500	962,670,679,590	771,519,814,286


Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu

Ngày 25 tháng 01 năm 2019


Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng




Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4 Năm 2018

Đơn vị: VND

STT CHỈ TIÊU**Mã****số**

Từ ngày 01/01/2018

Từ ngày 01/01/2017

đến ngày 31/12/2018

đến ngày 31/12/2017

I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**1 Lợi nhuận trước thuế****01****1,172,053,621,839****923,285,823,524****2 Điều chỉnh cho các khoản:****02****943,483,493,140****849,399,323,447**

- Khấu hao tài sản cố định

02

848,495,337,827

781,601,997,787

- Các khoản dự phòng

03

42,501,075,570

31,355,197,575

- (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

04

(2,709,421,057)

(1,738,649,746)

- (Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư

05

(77,850,473,798)

(80,663,221,468)

- Chi phí lãi vay

06

133,046,974,598

118,843,999,299

3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**08****2,115,537,114,979****1,772,685,146,971**

- Thay đổi các khoản phải thu

09

(2,175,806,633,402)

(990,838,129,968)

- Thay đổi hàng tồn kho

10

(28,888,052,317)

10,829,539,607

- Thay đổi các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)

11

133,435,025,741

182,665,827,230

- Thay đổi chi phí trả trước

12

(294,040,015,281)

(131,475,476,302)

- (Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh

13

- Tiền lãi vay đã trả

14

(88,498,158,336)

(146,421,567,416)

- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp

15

(172,024,222,466)

(272,278,702,870)

- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh

16

373,989,913

367,273,809

- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh

17

(6,552,618,942)

(4,395,927,711)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**20****(516,463,570,111)****421,137,983,349****II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**

1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác

21

(1,551,848,797,918)

(624,922,579,659)

2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác

22

-

318,181,819

3 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác

24

-

1,593,039,336,332

4 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia

27

77,850,473,798

116,934,662,877

Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**30****(1,473,998,324,120)****1,085,369,601,369****III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**

1 Tiền thu từ đi vay

33

4,285,016,260,941

1,640,034,151,642

2 Tiền trả nợ gốc vay

34

(1,963,338,847,865)

(2,975,210,076,317)

3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu

36

(301,068,829,150)

(424,377,982,300)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**40****2,020,608,583,926****(1,759,553,906,975)****Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ****50****30,146,689,695****(253,046,322,257)****Tiền và tương đương tiền đầu năm****60****59,979,172,247****313,025,494,504****Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ****70****90,125,861,942****59,979,172,247**Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu

Ngày 25 tháng 01 năm 2019

Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởngVũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101778163 ngày 31 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, là bản sửa đổi lần thứ 23 của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008784 ngày 28 tháng 7 năm 2005.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 7,914 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 6,720).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, tên miền và lưu trữ dữ liệu và các dịch vụ trực tuyến khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH 1TV Viễn thông Quốc tế-FTI	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp dịch vụ Internet, đại lý cung cấp các dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác
Công ty TNHH 1TV Viễn thông FPT Tân Thuận	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp các dịch vụ Internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác
Công ty cổ phần Viễn thông công nghệ FPT	Lô T2-5 Đường D1 Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh	99.997%	Cung cấp các dịch vụ Internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác
Công ty CP dịch vụ trực tuyến FPT-FOC	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	56.32%	Cung cấp dịch vụ Game Online

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u> (Số năm)	<u>Năm trước</u> (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25	25
Máy móc và thiết bị	3 - 15	3 - 10
Thiết bị quản lý	3 - 6	3 - 6
Phương tiện vận tải	6	6
Tài sản cố định khác	3 - 5	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn và được trình bày theo nguyên giá.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy vi tính, giấy phép và quyền khai thác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các tài sản cố định vô hình này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay (Số năm)
Phần mềm máy vi tính	3 - 5
Giấy phép	3
Quyền khai thác các tuyến cáp quang biển	15

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước. Doanh thu chưa thực hiện sẽ được phân bổ vào doanh thu hoạt động kinh doanh hàng tháng khi khách hàng sử dụng dịch vụ.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu dịch vụ viễn thông

Doanh thu cung cấp dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Tiền mặt	30,169,563	6,879,821,608
Tiền gửi ngân hàng	87,062,195,083	48,445,487,805
Các khoản tương đương tiền	3,033,497,296	4,653,862,834
Tổng tiền	90,125,861,942	59,979,172,247

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại Công ty Cổ phần FPT.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	264,226,317,955	-	264,226,317,955	(2,410,331,411)
Đầu tư vào công ty con	258,226,317,955	-	258,226,317,955	(2,410,331,411)
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ FPT	6,000,000,000	-	6,000,000,000	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		31/12/2017	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng	1,141,163,908,450	(142,570,959,104)	852,048,093,269	(97,659,552,123)

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	74,586,362,397	76,465,642,943
Hàng hóa	360,344,417,055	193,306,061,639
Công cụ	109,173,496,518	56,799,129,136
Nguyên vật liệu	236,556,064,981	162,352,429,738
CP SX KD dở dang	808,620,000	617,347,625
Tổng cộng	781,468,960,951	489,540,611,081

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí triển khai quang hóa	326,152,977,092	226,447,915,476
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	489,992,072,289	417,504,442,765
	816,145,049,381	643,952,358,241
b) Dài hạn		
Chi phí lắp đặt truyền hình trả tiền	376,246,651,395	259,299,100,263
Chi phí trả trước dài hạn khác	83,592,817,718	86,929,168,812
	459,839,469,113	346,228,269,075

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	31/12/2017	Phát sinh trong quý		31/12/2018
		Số phải thu/nộp	Số đã thu/nộp hoặc bù trừ	
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế GTGT	490,062,815	8,744,915,486	7,494,592,946	1,740,385,355
Thuế thu nhập doanh nghiệp	106,015,310,120	-	96,571,217,330	9,444,092,790
Các loại thuế khác	89,763,287	458,085,285	514,167,998	33,680,574
Cộng	106,595,136,222	9,203,000,771	104,579,978,274	11,218,158,719
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	12,957,289,110	402,769,316,671	405,112,021,969	10,614,583,812
- Thuế GTGT đầu ra	12,957,289,110	243,983,547,411	246,326,252,709	10,614,583,812
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	158,785,769,260	158,785,769,260	-
Thuế nhập khẩu	-	13,949,333,207	13,949,333,207	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27,997,076,541	91,079,226,192	73,710,050,994	45,366,251,739
Các loại thuế khác	3,195,677,740	62,916,784,237	63,760,506,316	2,351,955,661
Thuế môn bài		211,000,000	211,000,000	
Thuế thu nhập cá nhân	2,957,158,895	50,462,612,200	51,210,785,237	2,208,985,858
Thuế khác	238,518,845	12,243,172,037	12,338,721,079	142,969,803
Cộng	44,150,043,391	570,714,660,307	556,531,912,486	58,332,791,212

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tổng cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND	
NGUYÊN GIÁ										
Số dư đầu năm	61,310,360,281		5,296,130,832,467		12,104,434,852		265,004,835,725		5,634,550,463,325	
Mua trong kỳ	7,006,148,019		1,411,267,118,116		1,674,628,400		8,121,998,145		1,428,069,892,680	
Đầu tư XDCB hoàn thành	476,274,546		18,036,093,450		-		-		18,512,367,996	
Phân loại lại	-		(137,686,794)		-		-		(137,686,794)	
Tăng khác	-		-		-		5,172,146,334		5,172,146,334	
Thanh lý nhập kho	(22,441,470,724)		(615,082,538,586)		(651,501,268)		(4,211,762,837)		(642,387,273,415)	
Số dư cuối quý	46,351,312,122		6,110,213,818,653		13,127,561,984		274,087,217,367		6,443,779,910,126	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ										
Số dư đầu năm	21,490,965,831		2,435,975,229,616		7,763,722,182		199,083,833,009		2,664,313,750,638	
Khấu hao trong kỳ	1,935,150,399		777,038,600,319		1,275,871,246		19,191,107,712		799,440,729,676	
Phân loại lại	-		(145,950,261)		-		8,263,467		(137,686,794)	
Tăng khác	-		-		-		4,485,160,008		4,485,160,008	
Thanh lý nhập kho	(8,785,847,020)		(360,543,865,744)		(651,501,268)		(3,894,607,982)		(373,875,822,014)	
Số dư cuối quý	14,640,269,210		2,852,324,013,930		8,388,092,160		218,873,756,214		3,094,226,131,514	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI										
Tại ngày đầu năm	39,819,394,450		2,860,155,602,851		4,340,712,670		65,921,002,716		2,970,236,712,687	
Tại ngày cuối quý	31,711,042,912		3,257,889,804,723		4,739,469,824		55,213,461,153		3,349,553,778,612	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giấy phép & quyền			
	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>khai thác</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	13,713,582,000	39,661,655,097	456,664,531,961	510,039,769,058
Mua trong kỳ	36,330,793,025	21,940,946,027	25,356,381,135	83,628,120,187
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	8,144,475,290	190,512,000,000	198,656,475,290
Phân loại lại	-	137,686,794		137,686,794
Thanh lý, nhượng bán	-	(96,721,123)	-	(96,721,123)
Số dư cuối quý này	50,044,375,025	69,788,042,085	672,532,913,096	792,365,330,206
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY I	-			
Số dư đầu năm	-	26,666,255,882	130,559,542,900	157,225,798,782
Khấu hao trong kỳ	-	9,761,325,806	39,293,282,345	49,054,608,151
Phân loại lại	-	137,686,794		137,686,794
Thanh lý, nhượng bán	-	(96,721,123)	-	(96,721,123)
Số dư cuối quý này	-	36,468,547,359	169,852,825,245	206,321,372,604
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		4,640,578,423	-	
Tại ngày đầu năm	13,713,582,000	12,995,399,215	326,104,989,061	352,813,970,276
Tại ngày cuối quý	50,044,375,025	33,319,494,726	502,680,087,851	586,043,957,602

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Hệ thống đường trục Bắc Nam	10,109,586,726	13,356,574,950
Khác	22,167,286,185	3,772,657,195
	32,276,872,911	17,129,232,145

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Chi phí lương cán bộ nhân viên	152,833,295,541	307,848,803,379
Chi phí lãi vay	75,695,768,755	31,146,952,493
Các khoản khác	244,107,897,288	275,055,196,970
	472,636,961,584	614,050,952,842

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Các khoản trích theo lương	13,458,260,072	10,267,058,981
Cổ tức phải trả	1,100,904,683	302,162,333,833
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	187,847,005,028	102,963,489,931
Các khoản phải trả khác	33,820,977,103	2,169,519,426
	236,227,146,886	417,562,402,171

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	31/12/17		Phát sinh		31/12/18	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1,033,127,601,518	1,033,127,601,518	4,152,300,408,241	1,893,339,664,223	3,292,088,345,536	3,292,088,345,536	3,292,088,345,536
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 18)	69,999,183,642	69,999,183,642	34,999,591,821	34,999,591,821	69,999,183,642	69,999,183,642
Cộng	1,103,126,785,160	1,103,126,785,160	4,187,300,000,062	1,928,339,256,044	3,362,087,529,178	3,362,087,529,178

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	31/12/17		Phát sinh		31/12/18	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	VND	VND	VND	VND	VND	VND
174,997,959,102	174,997,959,102	132,715,852,700	69,999,183,642	237,714,628,160	237,714,628,160	237,714,628,160
Cộng	174,997,959,102	174,997,959,102	132,715,852,700	69,999,183,642	237,714,628,160	237,714,628,160

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/17	31/12/18
	VND	VND
Trong vòng một năm	69,999,183,642	69,999,183,642
Trong năm thứ hai	101,357,518,170	69,999,183,642
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	66,357,926,348	34,999,591,818
	237,714,628,160	174,997,959,102
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	69,999,183,642	69,999,183,642
Số phải trả sau 12 tháng	167,715,444,518	104,998,775,460

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư ngày đầu năm trước	1,370,786,090,000	(300,150,000)	131,972,384,482	1,157,419,460,793	2,659,877,785,275
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	771,519,814,286	771,519,814,286
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần	-	-	-	(76,604,529,727)	(76,604,529,727)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	137,046,500,000	-	-	(137,046,500,000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(589,308,326,000)	(589,308,326,000)
Quỹ Đầu tư và phát triển	-	-	114,906,794,590	(114,906,794,590)	-
Đóng cửa FSS	-	-	-	4,768,876,599	4,768,876,599
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	(4,395,927,712)	(4,395,927,712)
Số dư cuối quý này	1,507,832,590,000	(300,150,000)	246,879,179,072	1,011,446,073,648	2,765,857,692,720
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	962,670,679,590	962,670,679,590
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần	-	-	-	(95,279,569,974)	(95,279,569,974)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	753,764,650,000	-	-	(753,764,650,000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(226,129,709,000)	(226,129,709,000)
Quỹ Đầu tư và phát triển	-	-	142,919,354,961	(142,919,354,961)	-
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	(6,552,618,945)	(6,552,618,945)
Số dư cuối quý này	2,261,597,240,000	(300,150,000)	389,798,534,033	749,470,850,358	3,400,566,474,391

Cổ phiếu

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Số liệu cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	226,159,724	150,783,259
Số lượng cổ phiếu quỹ		
- Cổ phiếu phổ thông	30,015	30,015
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	226,129,709	150,753,244

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp tại ngày			
	31/12/2018		31/12/2017	
	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	113,458,693	50.17%	75,639,129	50.16%
Công ty Cổ phần FPT	103,242,052	45.65%	68,828,035	45.65%
Các cổ đông khác	9,428,964	4.17%	6,286,080	4.17%
	226,129,709	99.99%	150,753,244	99.98%
Cổ phiếu quỹ	30,015	0.01%	30,015	0.02%
	226,159,724	100.00%	150,783,259	100.00%

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Tổng doanh thu	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	138,265,949,582	61,863,434,849
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6,973,143,513,053	6,080,600,986,590
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu bán hàng	343,389,928	600,304,733
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16,355,484,980	10,832,467,385
Doanh thu thuần	7,094,710,587,727	6,131,031,649,321

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	190,065,961,814	78,711,252,034
Giá vốn dịch vụ	3,460,810,642,506	3,109,485,599,932
Tổng cộng	3,650,876,604,320	3,188,196,851,966

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi	77,850,473,798	85,576,163,050
Lãi chênh lệch tỉ giá	6,906,531,150	3,038,582,054
Cổ tức	24,983,274,000	148,248,656,412
Doanh thu hoạt động tài chính khác	103,890,361,659	11,411,483,697
Tổng cộng	213,630,640,607	248,274,885,213

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi	77,850,473,798	85,576,163,050
Lãi chênh lệch tỉ giá	6,906,531,150	3,038,582,054
Cổ tức	126,459,206,208	148,248,656,412
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2,414,429,451	11,411,483,697
Tổng cộng	213,630,640,607	248,274,885,213



Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu

Ngày 25 tháng 01 năm 2019



Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng




Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này